

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2021/HNGĐ-ST

Ngày 30/3/2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phúc.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Cúc;

2. Bà Trần Thị Út;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lay mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 639/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên số 29/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị S, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (có mặt);

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn S1, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 21/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Võ Thị S trình bày:**

Chị và anh S1 chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng đến khoảng cuối năm 2011 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh S1 công khai chung sống với người phụ nữ khác đã hơn 10 năm nay. Chị đã kiên nhẫn chịu đựng, chờ đợi các trưởng thành. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh S1;
- Về con chung: Có 02 con chung gồm Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 08/11/2003 và Lê Thị Bích T, sinh ngày 19/4/2000 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*** Theo tờ tự khai ghi ngày 09/3/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lê Văn S1 trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung như chị S trình bày là đúng. Anh chung sống với người phụ nữ khác là do được sự đồng ý của vợ. Nay không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1, 2, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Xét thấy chị S và anh S1 chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng, Chị S xin ly hôn với anh S1 nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của các bên đương sự: Tại phiên tòa các đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị S, anh S1 chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa hai người không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ do anh, chị chung sống không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân gần 01 năm, anh S1 thừa nhận chung sống với người khác như vợ chồng gần 10 năm nay. Quá trình giải quyết vụ án chị S cương quyết xin ly hôn nhưng anh S1 không có biện pháp hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng và vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử, điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S.

3.2. Về con chung: 02 con chung đã trưởng thành nên không xem xét.

3.3 Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị S phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị S.

1. Về hôn nhân: Cho chị Võ Thị S ly hôn với anh Lê Văn S1.

3. Về án phí: Chị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006305 ngày 29/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị S đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Hà Văn Phúc